

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2014

HÀ NỘI - NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: KCN cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,876,767,654,629	1,196,650,501,857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	77,253,199,831	108,746,654,822
1. Tiền	111		77,253,199,831	22,339,922,322
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	86,406,732,500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		315,422,668,536	15,242,971,565
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	315,422,668,536	15,242,971,565
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		440,000,934,898	375,696,611,469
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	407,358,325,427	302,776,667,978
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	13,581,107,879	5,181,768,316
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	22,616,265,828	69,547,610,162
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(3,554,764,236)	(1,809,434,987)
IV. Hàng tồn kho	140		905,679,941,802	626,592,148,406
1. Hàng tồn kho	141	V.7	950,818,330,972	662,144,771,636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(45,138,389,170)	(35,552,623,230)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		138,410,909,562	70,372,115,595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	6,967,632,288	3,443,344,004
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		127,655,734,055	64,623,589,899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.10	-	87,031,126
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	3,787,543,219	2,218,150,566

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		760,641,608,449	1,276,828,481,137
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		718,337,067,768	743,912,534,970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	637,011,969,563	702,060,194,738
<i>Nguyên giá</i>	222		1,149,882,073,803	1,147,729,681,407
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(512,870,104,240)	(445,669,486,669)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	18,691,903,219	20,900,421,261
<i>Nguyên giá</i>	228		25,030,692,262	25,030,692,262
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6,338,789,043)	(4,130,271,001)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	62,633,194,986	20,951,918,971
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34,625,133,600	514,823,840,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.15	14,193,840,000	359,423,840,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.16	20,431,293,600	155,400,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,679,407,081	18,092,106,167
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	7,649,407,081	8,162,106,167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	9,900,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		30,000,000	30,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,637,409,263,078	2,473,478,982,994

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,861,387,457,913	1,425,805,322,026
I. Nợ ngắn hạn	310		1,506,393,761,449	994,047,231,255
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	1,212,957,606,689	688,060,818,600
2. Phải trả người bán	312	V.19	158,448,541,805	115,742,707,120
3. Người mua trả tiền trước	313		2,267,691,196	92,503,384,412
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	29,761,651,348	8,414,976,842
5. Phải trả người lao động	315		6,566,550,935	32,345,396,308
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	85,455,535,675	1,043,764,172
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	45,000,000,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	10,936,183,801	10,936,183,801
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		354,993,696,464	431,758,090,771
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	352,802,263,070	429,023,034,709
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	V.25	2,191,433,394	2,735,056,062
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		776,021,805,165	1,047,673,660,968
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	776,021,805,165	1,047,673,660,968
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		529,992,510,000	529,992,510,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322,060,800,000	322,060,800,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(369,627,974,515)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		46,623,391,083	41,214,831,164
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27,674,226,393	24,956,151,306
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		219,298,852,204	129,449,368,498
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,637,409,263,078	2,473,478,982,994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số đầu năm	
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		921,063.81	794,007.20
Euro (EUR)		258,497.69	161,934.78
Dollar Singapore (SGD)		-	-
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Văn Đặng

Kế toán trưởng



Lương Xuân Mẫn



Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

Hồ Xuân Năng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/10/2014 đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Quý 4/2014	Quý 4/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 VI.21	584,503,874,654	388,710,120,671	2,090,026,523,974	1,514,299,494,169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02 VI.22	-	-	35,027,063,568	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.23	584,503,874,654	388,710,120,671	2,054,999,460,406	1,514,299,494,169
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.24	428,875,129,514	318,487,949,261	1,586,717,718,867	1,204,889,375,933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	155,628,745,140	70,222,171,410	468,281,741,539	309,410,118,236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.25	13,403,024,673	1,639,957,816	33,731,012,909	9,610,533,908
7. Chi phí tài chính	22 VI.26	22,186,427,918	29,729,769,200	145,826,454,108	154,862,323,131
Trong đó: chi phí lãi vay	23	21,842,580,762	17,943,131,271	78,776,681,412	75,498,361,825
8. Chi phí bán hàng	24 VI.27	16,759,067,213	10,622,896,907	55,611,167,756	43,872,024,616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 VI.28	10,609,962,740	24,693,191,778	62,885,500,981	61,167,360,547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	119,476,311,942	6,816,271,341	237,689,631,603	59,118,943,850
11. Thu nhập khác	31 VI.29	1,204,048,965	3,113,439,399	13,220,349,107	4,281,617,265
12. Chi phí khác	32 VI.30	1,053,424,336	821,783,349	8,975,152,163	9,447,465,094
13. Lợi nhuận khác	40	150,624,629	2,291,656,050	4,245,196,944	(5,165,847,829)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	119,626,936,571	9,107,927,391	241,934,828,547	53,953,096,021
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.31	12,453,671,675	4,438,990,488	19,252,685,949	9,491,594,288
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	(9,900,000,000)	9,900,000,000	(9,900,000,000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>107,173,264,896</u>	<u>14,568,936,903</u>	<u>212,782,142,598</u>	<u>54,361,501,733</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu



Nguyễn Văn Đặng

Kế toán trưởng



Lương Xuân Mẫn



Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hồ Xuân Năng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ trước từ ngày: 01/10/2013 đến ngày: 31/12/2013

Kỳ này từ ngày: 01/10/2014 đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,232,982,850,019	1,477,444,574,888
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(2,022,688,077,140)	(1,183,763,217,706)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(86,623,738,697)	(65,831,315,889)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(78,776,681,412)	(75,654,031,865)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11,008,332,331)	(7,376,708,886)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	70,386,628,916	56,872,581,608
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(123,917,864,102)	(77,225,403,918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19,645,214,747)	124,466,478,232
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(49,894,591,844)	(38,867,316,319)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(412,151,500,440)	(15,848,842,800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	93,191,128,765	11,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(31,293,600)	(1,350,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	295,100,000,000	83,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14,946,612,133	1,020,842,306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58,839,644,986)	38,954,683,187
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	(369,627,974,515)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,166,853,151,916	824,903,534,145
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,724,628,967,923)	(901,561,805,074)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25,423,699,375)	(124,536,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47,172,510,103	(76,782,806,929)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(31,312,349,630)	86,638,354,490
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108,746,654,822	22,011,249,656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(181,105,361)	97,050,676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	77,253,199,831	108,746,654,822

Người lập biểu

Nguyễn Văn Đặng

Kế toán trưởng

Lương Xuân Mẫn



Lập ngày tháng năm

Tổng Giám đốc

Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: KCN cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1- **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- 2- **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Xây dựng - Dịch vụ
- 3- **Ngành nghề kinh doanh chính trong kỳ:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0303000293, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2005. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 11 (mười một) lần thay đổi, cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Lần thứ 12 (mười hai) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số: 0500469512 cấp ngày 10 tháng 05 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 (mười hai), ngày 10 tháng 05 năm 2013 là: 529.992.510.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh chính là:

- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Khai thác, chế biến các loại khoáng sản.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa.
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất.
- Kinh doanh Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất tiêu dùng.
- Đại lý
- Buôn bán vật tư thiết bị chậm luân chuyển và thanh xử lý.
- Xây dựng công trình điện có cấp điện áp đến 35 KV.
- San lấp mặt bằng.
- Sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, các sản phẩm bằng da.
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc Xuất khẩu; Sản xuất sơn, Vecni và các chất sơn, quét tương tự. Sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất và chế biến hàng Nông, Lâm, Thổ, Hải sản.
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn Pháp luật, Tài chính, Thuế, Kế toán)
- Tư vấn đào tạo trong lĩnh vực sản xuất.
- Mua bán máy móc, thiết bị và nguyên liệu phục vụ sản xuất bao bì.
- Chuyển giao công nghệ.
- Đầu tư phát triển nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản.

Sản xuất kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là: Sản xuất kinh doanh đá ốp lát nhân tạo cao cấp.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- **Kỳ kế toán năm:**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- 2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- **Chế độ Kế toán áp dụng:**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**
Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3- **Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty sử dụng Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2- Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt; Tiền gửi Ngân hàng; Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, hoặc những khoản tiền gửi có kỳ hạn để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3- Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

Trong kỳ không có khoản nợ phải thu quá hạn nào phải trích lập dự phòng.

5- Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>	
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 15	năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm

6- Tài sản cố định vô hình:

- Hệ thống quản trị các nguồn lực doanh nghiệp SAP - ERP.

Hệ thống SAP - ERP là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Hệ thống phần mềm vào sử dụng

Hệ thống SAP - ERP được khấu hao 12 năm.

- Phần mềm máy tính khác:

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao 5 năm.

7- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8- Đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ, với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết này.

Trong kỳ không có khoản đầu tư nào phải trích dự phòng.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được xác định khi phát sinh các khoản chi phí như:

- Chi phí thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng cho 01 năm tài chính.
- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của 01 năm tài chính.
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải; Bảo hiểm thân vỏ xe
- Công cụ, dụng cụ có giá trị lớn và được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất, hoặc sử dụng dưới 1 năm.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn, các chi phí khác phát sinh cần phân bổ vào nhiều kỳ sản xuất trong năm.

Chi phí trả trước dài hạn:

Là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có giá trị lớn và liên quan đến hoạt động SXKD nhiều niên độ kế toán như:

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng đã trả trước nhiều năm.
- Chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động SXKD của nhiều năm tài chính.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ có tham gia vào hoạt động SXKD trên 01 năm tài chính.
- Chi phí về thương hiệu và các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ SXKD.
- Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ vào chi phí SXKD theo thời gian chuyển đổi của Trái phiếu.
- Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng và được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng.
- Các khoản chi phí đầu tư nhưng không đủ điều kiện để ghi nhận TSCĐ được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian ước tính chịu chi phí đó, hoặc thời gian có thể sử dụng công cụ, tài sản như:

- Đối với các khoản chi phí trả trước ngắn hạn tùy theo giá trị của khoản chi phí đó, hoặc công cụ, dụng cụ có thời gian tham gia vào hoạt động SXKD để phân bổ: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng hoặc 12 tháng.
- Đối với các khoản chi phí trả trước dài hạn thời gian phân bổ cho mỗi loại chi phí từ 1 đến 2 năm tùy theo thời gian tài sản đó tham gia vào quá trình hoạt động SXKD.

10- Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- + Thặng dư vốn cổ phần: Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông hàng năm thông qua.

11- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Vicostone trước là Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex là Doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh Xuất nhập khẩu, tổng số lao động sử dụng thường xuyên là trên 350 người, đồng thời Công ty được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp, theo đó Công ty được hưởng Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số: 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số: 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số: 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 15% được áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2005 đến hết năm 2016).

+ Được miễn thuế 03 năm (năm 2006, 2007, 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến hết năm 2015).

Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp trong kỳ bao gồm: Thuế thu nhập hiện hành và Thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa Thuế và Kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

12- Các nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá của Hệ thống tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá của Hệ thống sẽ được lấy theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của khoản mục tiền, các khoản nợ ngắn hạn, các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

+ Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2014: 21,246.00 VND/USD
26,100.71 VND/EUR

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Công ty chủ yếu là Doanh thu từ hoạt động Xuất khẩu Thành phẩm. Khi bán thành phẩm, hàng hóa Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

14- Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	605,840,710	589,566,769
- Tiền gửi Ngân hàng	76,647,359,121	21,750,355,553
- Các khoản tương đương Tiền		86,406,732,500
Cộng	77,253,199,831	108,746,654,822
02- Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn	315,422,668,536	15,242,971,565
Cộng	315,422,668,536	15,242,971,565

03- Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng	407,358,325,427	302,776,667,978
- Trả trước cho người bán	13,581,107,879	5,181,768,316
- Các khoản phải thu khác	22,616,265,828	69,547,610,162
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3,554,764,236)	(1,809,434,987)
Cộng	440,000,934,898	375,696,611,469

04- Hàng tồn kho:

- Hàng mua đang đi trên đường	35,627,698,367	7,459,362,313
- Nguyên liệu, vật liệu	167,558,753,431	91,683,520,593
- Công cụ, dụng cụ	28,312,433,681	17,634,852,673
- Chi phí SX, KD dở dang	62,755,579,973	33,453,929,182
- Thành phẩm	367,035,852,797	268,274,943,661
- Hàng hoá	289,528,012,723	229,634,350,485
- Hàng gửi bán		14,003,812,729
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45,138,389,170)	(35,552,623,230)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	905,679,941,802	626,592,148,406

05- Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ	6,967,632,288	3,443,344,004
- Tiền lương bổ sung		-
- Chi phí khác		-
Cộng	6,967,632,288	3,443,344,004

06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

- Thuế GTGT được khấu trừ	127,655,734,055	64,623,589,899
- Thuế khác		87,031,126
Cộng	127,655,734,055	64,710,621,025

07- Tài sản ngắn hạn khác

- Tài sản thiếu chờ xử lý		-
- Tạm ứng cho CBCNV	3,093,436,399	2,218,150,566
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	694,106,820	-
Cộng	3,787,543,219	2,218,150,566

08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số đầu kỳ 01.10.2014	152,616,583,798	952,738,817,551	21,812,931,144	11,505,428,155	5,550,398,096	1,144,224,158,744
- Mua trong kỳ	-	341,720,000	3,437,065,454		-	3,778,785,454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,879,129,605					1,879,129,605
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ 31.12.2014	154,495,713,403	953,080,537,551	25,249,996,598	11,505,428,155	5,550,398,096	1,149,882,073,803
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ 01.10.2014	(62,494,761,559)	(408,718,279,212)	(14,539,935,331)	(4,769,111,599)	(5,550,398,096)	(496,072,485,797)
- Khấu hao trong kỳ	(3,291,832,107)	(12,605,285,024)	(535,796,018)	(364,705,294)	-	(16,797,618,443)
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ 31.12.2014	(65,786,593,666)	(421,323,564,236)	(15,075,731,349)	(5,133,816,893)	(5,550,398,096)	(512,870,104,240)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số đầu kỳ 01.10.2014	90,121,822,239	544,020,538,339	7,272,995,813	6,736,316,556	-	648,151,672,947
Số cuối kỳ 31.12.2014	88,709,119,737	531,756,973,315	10,174,265,249	6,371,611,262	-	637,011,969,563

09- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống SAP-ERP	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số đầu kỳ 01.10.2014	-	23,691,864,862	-	1,300,827,400	38,000,000	25,030,692,262
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ 31.12.2014	-	23,691,864,862	-	1,300,827,400	38,000,000	25,030,692,262
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ 01.10.2014	-	(5,148,901,799)	-	(599,757,734)	(38,000,000)	(5,786,659,533)
- Khấu hao trong kỳ		(496,686,510)		(55,443,000)		(552,129,510)
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ 31.12.2014	-	(5,645,588,309)	-	(655,200,734)	(38,000,000)	(6,338,789,043)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số đầu kỳ 01.10.2014	-	18,542,963,063	-	701,069,666	-	19,244,032,729
Số cuối kỳ 31.12.2014	-	18,046,276,553	-	645,626,666	-	18,691,903,219

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí XD CB dở dang

Trong đó:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên	50,000,461,718	16,528,974,167
+ Nâng cấp hệ thống điều khiển máy rung ép NMI	2,144,806,501	1,537,663,484
+ Cải tạo hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn NMI	2,590,088,396	1,380,172,595
+ Nâng cấp thiết bị dây chuyền sản xuất NMI	1,374,237,827	1,135,635,712
+ Dự án cải tạo dây chuyền mài 1 NMI	4,069,208,237	
+ Một số hạng mục nhỏ khác	2,454,392,307	369,473,013

11- Đầu tư tài chính dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư vào Công ty con	14,193,840,000	359,423,840,000
- Đầu tư vào Công ty liên kết	20,431,293,600	155,400,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	34,625,133,600	514,823,840,000

12- Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí trả trước khác	7,649,407,081	8,162,106,167
Cộng	7,649,407,081	8,162,106,167

13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-
- Liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (dự phòng thoái vốn đầu tư)	-	9,900,000,000
Cộng	-	9,900,000,000

14- Tài sản dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	30,000,000
Cộng	30,000,000	30,000,000

15- Vay và nợ ngắn hạn:

- Vay ngắn hạn	1,133,672,006,689	524,971,422,600
- Vay dài hạn đến hạn trả	79,285,600,000	163,089,396,000
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-
Cộng	1,212,957,606,689	688,060,818,600

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ 01.10.2014	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số Cuối kỳ 31.12.2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	26,674,262,145	26,674,262,145	61,277,932,483	61,277,932,483	-
- Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhập Khẩu	14,977,845,304	7,477,416,862	5,771,912,466	28,035,437,393	16,020,870,993	16,683,349,700
- Thuế TNDN	2,664,341,555	12,453,671,675	3,127,466,070	19,252,685,950	11,008,332,331	11,990,547,160
- Thuế TN c.nhân TX	432,696,708	851,011,725	215,000,103	5,476,912,587	4,321,173,131	1,068,708,330
- Thuế TN CN b.thường	-	22,295,558	3,249,400	1,090,502,883	1,071,456,725	19,046,158
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	-	-	-	25,247,595	25,247,595	-
- Tiền thuê đất	-	-	-	527,424,930	527,424,930	-
- Tiền TNDN nhà thầu	-	-	-	(1)	-	-
- Tiền GTGT nhà thầu	-	-	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	3,000,000	3,000,000	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	360,000	360,000	-
- Các khoản phí & phải nộp khác	-	342,820,000	342,820,000	380,840,000	380,840,000	-
Cộng	18,074,883,567	47,821,477,965	36,134,710,184	116,070,343,820	94,636,638,188	29,761,651,348

17- Chi phí phải trả

- Chi phí lãi vay
- Chi phí phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ

Đầu năm

-
-

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Cổ tức phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

90,613,904 132,898,714
 302,377,339 683,937,430
 37,339,728 127,428,986
 23,501,435 54,817,929
 10,936,183,801 10,936,183,801
 84,840,849,400 37,478,000
 160,853,869 7,203,113
96,391,719,476 11,979,947,973

19- Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng

b- Nợ dài hạn

- Dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cộng

352,802,263,070 429,023,034,709
 352,802,263,070 429,023,034,709
2,191,433,394 2,735,056,062
 -
 -
 2,191,433,394 2,735,056,062
354,993,696,464 431,758,090,771

20- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước 01/07/2014	529,992,510,000	322,060,800,000		-	46,623,391,083	27,674,226,393	-	131,729,326,354	1,058,080,253,830
Tăng vốn trong kỳ	-	-		-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-		-	-	-	-	66,999,168,615	66,999,168,615
Tăng khác	-	-		-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-		-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-		-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-		-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-		-	-	-	-	(1,471,359,447)	(1,471,359,447)
Giảm khác	-	-		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước 30/09/2014	529,992,510,000	322,060,800,000		-	46,623,391,083	27,674,226,393	-	197,257,135,522	1,123,608,062,998
Số dư đầu kỳ này 01/10/2014	529,992,510,000	322,060,800,000		-	46,623,391,083	27,674,226,393	-	197,257,135,522	1,123,608,062,998
Tăng vốn trong kỳ	-	-		-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-		-	-	-	-	107,173,264,896	107,173,264,896
Tăng khác	-	-		-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-		-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-		-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-		-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-		-	-	-	-	(84,798,902,000)	(84,798,902,000)
Giảm khác- Mua cổ phiếu quỹ	-	-		-	-	-	-	(332,646,214)	(332,646,214)
Số dư cuối kỳ này 31/12/2014	529,992,510,000	322,060,800,000	(369,627,974,515)	-	46,623,391,083	27,674,226,393	-	219,298,852,204	776,021,805,165

b- Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	529,992,510,000	529,992,510,000
- Thặng dư vốn cổ phần	322,060,800,000	322,060,800,000
- Cổ phiếu Quỹ	(369,627,974,515)	
Cộng	482,425,335,485	852,053,310,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Cổ tức

	<u>Kỳ này (Quý 4/2014)</u>	<u>Kỳ trước (Quý 4/2013)</u>
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ:	-	-
+ Cổ tức của năm trước	-	-
+ Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-

d- Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	52,999,251	52,999,251
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	52,999,251	52,999,251
+ Cổ phiếu phổ thông:	52,999,251	52,999,251
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	10,599,800	-
+ Cổ phiếu phổ thông:	10,599,800	-
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	42,399,451	52,999,251
+ Cổ phiếu phổ thông:	42,399,451	52,999,251
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	74,297,617,476	66,170,982,470
- Quỹ dự phòng Tài chính	46,623,391,083	41,214,831,164
- Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	27,674,226,393	24,956,151,306
- Quỹ khác	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này (Quý 4/2014)</u>	<u>Kỳ trước (Quý 4/2013)</u>
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán Nguyên vật liệu, Phụ tùng:	111,276,109,539	79,902,254,312
- Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	465,943,632,300	304,060,881,461
- Doanh thu bán thành phẩm trong nước	7,005,286,184	3,487,397,790
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-
- Doanh thu bán hàng nội bộ:	278,846,631	1,259,587,108
Cộng	584,503,874,654	388,710,120,671
22- Các khoản giảm trừ Doanh thu		
- Giảm trừ doanh thu bán Nguyên vật liệu, Phụ tùng:		
- Giảm trừ doanh thu thành phẩm xuất khẩu		
- Giảm trừ doanh thu thành phẩm trong nước		
- Giảm trừ doanh thu dịch vụ		
- Giảm trừ doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Giảm trừ doanh thu bán hàng nội bộ		
Cộng	-	-
23- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán Nguyên vật liệu, Phụ tùng:	111,276,109,539	79,902,254,312
- Doanh thu thuần bán thành phẩm xuất khẩu	465,943,632,300	304,060,881,461

- Doanh thu thuần bán thành phẩm trong nước	7,005,286,184	3,487,397,790
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu thuần bán hàng nội bộ	278,846,631	1,259,587,108
Cộng	584,503,874,654	388,710,120,671
24- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của Nguyên vật liệu, Phụ tùng đã bán:	105,620,044,535	75,455,251,850
- Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	320,816,174,830	236,815,271,023
- Giá vốn của thành phẩm trong nước	9,964,274,135	4,819,736,662
- Giá vốn của cung cấp dịch vụ	-	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
- Giá vốn bán hàng nội bộ	278,846,631	1,259,587,108
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,804,210,617)	138,102,618
Cộng	428,875,129,514	318,487,949,261
25- Doanh thu hoạt động Tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,578,806,804	1,632,535,647
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức lợi nhuận	-	-
- Lãi do bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	824,217,869	2,009,948,413
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(2,002,526,244)
- Lãi hàng bán trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	13,403,024,673	1,639,957,816
26- Chi phí Tài chính		
- Lãi tiền vay	21,842,580,762	17,943,131,271
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	10,443,173,100
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,338,119,488	7,698,209,619
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(3,994,272,332)	(6,354,744,790)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XDCB	-	-
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	22,186,427,918	29,729,769,200
27- Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	133,963,157	2,346,949,520
- Chi phí vật liệu, bao bì	1,909,863,682	1,548,938,112
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	164,775,635	29,384,319
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	950,000
- Chi phí hàng mẫu, bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,776,134,136	5,834,807,871
- Chi phí bằng tiền khác	774,330,603	861,867,085
Cộng	16,759,067,213	10,622,896,907
28- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	909,558,103	15,710,939,952
- Chi phí vật liệu quản lý	99,937,138	545,776,842
- Chi phí đồ dùng văn phòng	508,286,807	662,537,974
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,082,912,896	1,991,009,090
- Thuế, phí và lệ phí	15,562,000	71,615,635
- Chi phí dự phòng	1,768,061,879	12,213,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,603,440,761	2,428,501,817
- Chi phí bằng tiền khác	3,622,203,156	3,270,597,468
Cộng	10,609,962,740	24,693,191,778
29- Thu nhập khác		
- Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	784,042,287	2,982,337,993
- Thuế TNDN được hoàn	-	-
- Thu từ đầu tư vào Cty Liên kết (đánh giá lại tài sản)	-	-
- Các khoản thu khác	420,006,678	131,101,406
Cộng	1,204,048,965	3,113,439,399

30- Chi phí khác			
- Giá trị tài sản cố định còn lại thanh lý		-	-
- Chi phí khác		1,053,424,336	821,783,349
	Cộng	1,053,424,336	821,783,349
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ này:		12,134,834,700	4,438,990,488
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay		318,836,975	
	Cộng	12,453,671,675	4,438,990,488
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		-	(9,900,000,000)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		-	-
	Cộng	-	(9,900,000,000)

VII- Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Vay và nợ		1,212,957,606,689	352,802,263,070	1,565,759,869,759
Phải trả người bán	158,448,541,805			158,448,541,805
Chi phí phải trả và các khoản Phải Trả khác(*)	85,001,703,269			85,001,703,269
Cộng	243,450,245,074	1,212,957,606,689	352,802,263,070	1,809,210,114,833

**Ngày 31 tháng 12
năm 2013**

Vay và nợ	-	688,060,818,600	429,023,034,709	1,117,083,853,309
Phải trả người bán	115,742,707,120			115,742,707,120
Chi phí phải trả và các khoản Phải trả khác(*)	44,681,113			44,681,113
Cộng	115,787,388,233	688,060,818,600	429,023,034,709	1,232,871,241,542

(*): Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Cổ tức phải trả và các khoản phải trả khác

Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như rủi ro về giá cổ phần

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể

	Tăng(+)/giảm(-)) tỷ giá USD (*)	Tăng(+)/giảm(-)) tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	1%	3%	(12,804,230,188)
	-1%	-3%	12,804,230,188
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	1%	5%	(9,193,005,024)
	-1%	-5%	9,193,005,024

Đơn vị tính: VND

(*) Mức độ thay đổi tỷ giá được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài khoản tiền:	921,063.81	258,497.69	794,007.20	161,935
Tài khoản phải thu:	18,767,416.77	-	12,065,394.10	23,058
Tài khoản phải trả:	(5,132,815.43)	(727,023.70)	(4,130,550.29)	(198,001)
Tài khoản vay:	(73,095,460.65)	-	(52,227,281.86)	-
Cộng	(58,539,796)	(468,526)	(43,498,431)	(13,009)

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014 là cao hơn tại thời điểm ngày 31/12/2013

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau

	Tăng (+)/giảm (-) điểm cơ bản (*)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
USD	170	(19,948,809,815)
VND	50	(63,866,988)
USD	(170)	19,948,809,815
VND	(50)	63,866,988
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
USD	150	(13,536,116,741)
VND	150	(233,600,963)
USD	(150)	13,536,116,741
VND	(150)	233,600,963

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong quý 4 năm 2014, cụ thể:

Mức biến động của các khoản vay bằng đô la Mỹ: từ 3.8% đến 5.5%/năm;

Mức biến động của các khoản vay bằng đồng Việt Nam từ 10.5% đến 11%

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay (bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn) có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	USD	quy ra VND	USD	quy ra VND
Vay bằng đô la Mỹ	55,232,015.48	1,173,459,400,888	42,786,980	902,407,782,738
Vay bằng đồng Việt Nam		12,773,397,512		15,573,397,512

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn so với kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2013

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

VIII CÁC SỰ KIỆN GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

1- Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2- Báo cáo Tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 không có các khoản Nợ tiềm tàng hoặc Tài sản tiềm tàng.

IX Thay đổi chính sách kế toán:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Đặng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Mẫn

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VICOSTONE



Hồ Xuân Năng

